



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO
DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463362) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/11/2021.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021: 14.986.800.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 29,41%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Trịnh Đình Thảo, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3797975 - Fax: (84) 0236.3797971
- Website: www.sachgiaoduc.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2021 là 20 người, trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Tô Thanh Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/04/2019 |
| • Ông Lý Xuân Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 20/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 20/04/2019 |
| • Ông Nguyễn Duy Nhâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2020 |
| • Bà Phạm Lê Bích Ngọc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Công Đức | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20/04/2019 |
| • Bà Phan Thị Hàn Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2019 |
| • Bà Đặng Thị Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 20/04/2019 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lý Xuân Hoàn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/04/2019 |
| • Ông Phạm Văn Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2020 |
| • Ông Hồ Văn Lĩnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 20/04/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 129/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2022 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2022


Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.276.356.238	37.251.551.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.335.545.821	15.167.511.421
1. Tiền	111		7.335.545.821	15.167.511.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.858.813.178	8.226.907.570
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	4.858.813.178	4.226.907.570
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.c	-	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.936.098.705	7.451.943.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.309.365.105	8.111.236.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	167.108.545	3.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	175.050.323	155.660.088
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(715.425.268)	(817.953.088)
IV. Hàng tồn kho	140	11	13.981.309.303	5.877.892.627
1. Hàng tồn kho	141		14.927.683.919	6.678.914.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(946.374.616)	(801.021.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.164.589.231	527.296.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.103.920.357	480.434.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.007.470	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	57.661.404	46.861.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.550.486.204	13.185.823.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.941.460.492	11.497.774.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.613.314.808	3.169.629.283
- Nguyên giá	222		7.813.883.163	7.084.443.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.200.568.355)	(3.914.813.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.328.145.684	8.328.145.684
- Nguyên giá	228		8.328.145.684	8.328.145.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.b	593.390.084	593.390.084
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		593.390.084	593.390.084
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.635.628	1.094.658.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	15.635.628	1.094.658.558
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.826.842.442	50.437.375.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.203.359.959	13.680.423.212
I. Nợ ngắn hạn	310		8.194.359.959	13.671.423.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.854.673.139	4.664.377.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	133.336.170	58.732.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	182.316.665	29.758.026
4. Phải trả người lao động	314		1.883.343.090	1.652.467.273
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.148.930.187	2.239.098.687
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	4.224.399.118
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		991.760.708	802.590.117
II. Nợ dài hạn	330		9.000.000	9.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	9.000.000	9.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.623.482.483	36.756.952.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	38.623.482.483	36.756.952.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	14.986.800.000	14.986.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.986.800.000	14.986.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.859.726.199	2.859.726.199
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	2.810.320.604	2.562.527.956
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	17.966.635.680	16.347.897.963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	14.249.745.963	12.620.104.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	3.716.889.717	3.727.793.491
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.826.842.442	50.437.375.330



Lý Xuân Hoàn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	60.397.607.191	53.516.302.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.282.539.063	1.285.035.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		58.115.068.128	52.231.266.892
4. Giá vốn hàng bán	11	24	42.231.985.370	36.185.888.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>15.883.082.758</u>	<u>16.045.378.355</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.492.389.356	2.222.247.592
7. Chi phí tài chính	22	26	4.632.038.382	362.276.446
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.312.456	68.389.253
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	5.543.147.568	4.690.002.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	7.457.010.574	7.530.277.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.743.275.590</u>	<u>5.685.069.274</u>
11. Thu nhập khác	31		-	10.210.909
12. Chi phí khác	32		-	17.198.465
13. Lợi nhuận khác	40		-	<u>(6.987.556)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>5.743.275.590</u>	<u>5.678.081.718</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	787.422.634	836.791.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>4.955.852.956</u>	<u>4.841.290.247</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.646	2.649
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.646	2.649



Lý Xuân Hoàn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		138.285.478.003	69.505.593.930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(133.812.861.130)	(55.267.224.999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.363.537.567)	(5.424.677.195)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	26	(22.312.456)	(68.389.253)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(795.082.231)	(805.990.373)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		710.153.279	925.904.449
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.127.018.439)	(2.150.998.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.125.180.541)	6.714.217.774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(729.440.000)	(8.263.104.475)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6c	4.000.000.000	14.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.442.160)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.549.900.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	345.206.059	899.348.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.615.766.059	3.184.701.798
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	22.376.770.768	14.915.898.678
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(26.601.169.886)	(10.691.499.560)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20d	(2.098.152.000)	(2.397.888.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.322.551.118)	1.826.511.118
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.831.965.600)	11.725.430.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.167.511.421	3.442.080.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	7.335.545.821	15.167.511.421



Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463362) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/11/2021.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1.1. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất bản và phát hành sách.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại ngày kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	119.288	4.970.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.335.426.533	10.916.962.311
Tiền đang chuyển	-	4.245.579.058
Cộng	7.335.545.821	15.167.511.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính
a. Chứng khoán kinh doanh

STT	31/12/2021				01/01/2021			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	411.620	4.858.813.178	5.584.135.000	-	443.000	4.226.907.570	4.246.300.000	-
1	80.000	1.537.479.494	1.828.000.000	-	-	-	-	-
2	315.620	2.725.660.314	3.109.735.000	-	-	-	-	-
3	16.000	595.673.370	646.400.000	-	443.000	4.226.907.570	4.246.300.000	-
	411.620	4.858.813.178	5.584.135.000	-	443.000	4.226.907.570	4.246.300.000	-

Cộng

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021					
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Công ty CP Bàn đồ & Tranh ảnh Giáo dục (ECI) (i)	Đang hoạt động	0,01%	94	1.086.084	-	1.579.200	1.086.084	-	1.504.000
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam (ii)	Đang hoạt động	7,50%	33.750	242.304.000	-	-	242.304.000	-	-
- Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng (ii)	Đang hoạt động	8,76%	35.000	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-
Cộng				593.390.084	-	-	593.390.084	-	-

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính năm 2021 của các Công ty nhận đầu tư này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, không phát sinh dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng	-	4.000.000.000
Cộng	-	4.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đăk Nông	485.350.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	924.490.030	779.955.900
Công ty Cổ phần Phát hành Sách Giáo dục	644.849.410	572.313.410
Nhà sách Yên Công	1.444.573.265	1.996.152.163
Nhà sách Giáo dục Bình Thủy	493.083.612	462.501.919
Các đối tượng khác	3.317.018.788	4.300.313.452
Cộng	7.309.365.105	8.111.236.844

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	-	23.280
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Chung công ty đầu tư	49.257.590	16.229.890
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	314.039.341	561.108.876
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư	-	161.098.680
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư	924.490.030	779.955.900
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	93.555.821	44.893.881
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Chung công ty đầu tư	644.849.410	572.313.410
Cộng		2.026.192.192	2.135.623.917

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam	25.000.000	-
Công ty CP in & Dịch vụ Thừa Thiên Huế	123.608.545	-
Các đối tượng khác	18.500.000	3.000.000
Cộng	167.108.545	3.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	62.597.260	-
Tạm ứng	110.500.000	-	77.000.000	-
Phải thu khác	64.550.323	-	16.062.828	-
Cộng	175.050.323	-	155.660.088	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	715.425.268	817.953.088
- Từ 3 năm trở lên	536.074.002	284.968.627
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	179.351.266	238.852.535
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	117.577.020
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	176.554.906
Cộng	715.425.268	817.953.088

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.420.876.832	-	2.186.614.833	-
Chi phí SX, KD dở dang	832.836.751	-	665.460.116	-
Thành phẩm	5.673.970.336	946.374.616	3.826.839.605	801.021.927
Cộng	14.927.683.919	946.374.616	6.678.914.554	801.021.927

Không có hàng tồn kho dùng cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả vào ngày 31/12/2021.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.469.696	149.646.423
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	1.067.785.570	304.693.680
Chi phí khác	4.665.091	26.094.350
Cộng	1.103.920.357	480.434.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí tổ chức bản thảo	15.635.628	1.094.658.558
Cộng	15.635.628	1.094.658.558

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.132.954.910	38.850.000	1.814.547.344	98.090.909	7.084.443.163
Mua sắm trong năm	-	-	669.940.000	59.500.000	729.440.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.132.954.910	38.850.000	2.484.487.344	157.590.909	7.813.883.163
Khấu hao					
Số đầu năm	1.963.325.627	38.850.000	1.814.547.344	98.090.909	3.914.813.880
Khấu hao trong năm	205.260.780	-	48.611.071	31.882.624	285.754.475
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.168.586.407	38.850.000	1.863.158.415	129.973.533	4.200.568.355
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.169.629.283	-	-	-	3.169.629.283
Số cuối năm	2.964.368.503	-	621.328.929	27.617.376	3.613.314.808

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.951.488.253 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể:

- Tại 78 Pasteur, Thành phố Đà Nẵng, nguyên giá: 1.500.400.000 đồng.
- Tại 39 Trịnh Đình Thảo, Thành phố Đà Nẵng, nguyên giá: 6.827.745.684 đồng.

Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Lộc Thịnh Phát	-	1.189.857.478
Lý Bá Trọng	555.546.415	580.922.103
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	682.697.020	1.388.161.509
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	875.000.000	875.000.000
Các đối tượng khác	741.429.704	630.436.191
Cộng	<u>2.854.673.139</u>	<u>4.664.377.281</u>

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan là:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP In-PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	-	14.679.530
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	682.697.020	1.388.161.509
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	875.000.000	875.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc	Chung công ty đầu tư	92.774.910	-
Cộng		<u>1.650.471.930</u>	<u>2.277.841.039</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	61.967.550	33.368.560
Nhà sách Quảng Văn Hải	16.170.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Sách Nhân Dân	23.407.120	-
Các đối tượng khác	31.791.500	25.364.150
Cộng	<u>133.336.170</u>	<u>58.732.710</u>

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	9.961.336	26.308.702	36.270.038	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.861.806	-	787.422.634	795.082.231	54.521.403	-
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	-	9.752.473	493.550.895	320.986.703	-	182.316.665
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.044.217	211.836.926	225.021.144	3.140.001	-
Các loại thuế khác	-	-	1.271.276	1.271.276	-	-
Phí và lệ phí	-	-	43.440.000	43.440.000	-	-
Cộng	<u>46.861.806</u>	<u>29.758.026</u>	<u>1.563.830.433</u>	<u>1.422.071.392</u>	<u>57.661.404</u>	<u>182.316.665</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	18.957.526	22.159.814
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	17.503.868	-
Chi phí tổ chức bán thảo	1.984.780.670	2.116.252.500
Cổ tức phải trả	9.255	9.255
Phải trả khác	127.678.868	100.677.118
Cộng	<u>2.148.930.187</u>	<u>2.239.098.687</u>

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền ký cược của các Nhà sách	9.000.000	9.000.000
Cộng	<u>9.000.000</u>	<u>9.000.000</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	4.224.399.118	22.376.770.768	26.601.169.886	-
- Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	4.224.399.118	-	4.224.399.118	-
- Công ty CP Chứng khoán FPT (**)	-	6.382.550.921	6.382.550.921	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (***)	-	15.994.219.847	15.994.219.847	-
Cộng	<u>4.224.399.118</u>	<u>22.376.770.768</u>	<u>26.601.169.886</u>	<u>-</u>

(*) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 007C410000/HĐMTKGDKQ/Vietinbank Securities ngày 11/08/2020.

(**) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán FPT theo Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán ngày 20/08/2020.

(***) Vay ngắn hạn Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam theo Hợp đồng mở tài khoản và đăng ký dịch vụ số HN233579 ngày 23/12/2020.

Các khoản vay trên nhằm mục đích thanh toán cho các giao dịch mua chứng khoán. Thời hạn vay: 90 ngày từ khi giải ngân. Lãi suất cho vay: Quy định từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là các chứng khoán công ty đang nắm giữ tại thời điểm vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	14.986.800.000	2.859.726.199	2.320.463.444	15.017.992.472
Tăng trong năm	-	-	242.064.512	4.841.290.247
Giảm trong năm	-	-	-	3.511.384.756
Số dư tại 31/12/2020	14.986.800.000	2.859.726.199	2.562.527.956	16.347.897.963
Số dư tại 01/01/2021	14.986.800.000	2.859.726.199	2.562.527.956	16.347.897.963
Tăng trong năm	-	-	247.792.648	4.955.852.956
Giảm trong năm	-	-	-	3.337.115.239
Số dư tại 31/12/2021	14.986.800.000	2.859.726.199	2.810.320.604	17.966.635.680

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.347.897.963	15.017.992.472
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.955.852.956	4.841.290.247
Phân phối lợi nhuận	3.337.115.239	3.511.384.756
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.098.152.000	2.397.888.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông (14%)	2.098.152.000	2.397.888.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	1.238.963.239	1.113.496.756
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	247.792.648	242.064.512
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (7%)	346.909.707	242.064.512
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (13%)	644.260.884	629.367.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	17.966.635.680	16.347.897.963

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-DAEBCO ngày 19/04/2021.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường năm 2021 số 01/NQ-DAEBCO ngày 19/04/2021 của Công ty, cổ tức năm 2020 được trả bằng tiền với tỷ lệ 14% vốn điều lệ. Công ty đã thanh toán cổ tức này.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	107.291.300	107.291.300
+ Công ty In - Phát hành sách và Thiết bị Quảng Ngãi	107.291.300	107.291.300

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu sách giáo khoa	6.663.802	26.120.348
Doanh thu sách tham khảo, sách bổ trợ	56.275.999.565	50.427.825.892
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	3.906.677.780	3.062.356.320
Doanh thu khác	208.266.044	-
Cộng	60.397.607.191	53.516.302.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	1.083.938.263	1.011.922.288
Hàng bán bị trả lại	1.198.600.800	273.113.380
Cộng	2.282.539.063	1.285.035.668

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn sách giáo khoa	4.939.380	44.965.358
Giá vốn sách tham khảo, sách bổ trợ	36.863.405.256	32.569.936.569
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	3.500.977.840	2.749.792.553
Giá vốn hoạt động khác	101.463.473	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.615.846.732	1.411.181.383
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	145.352.689	(589.987.326)
Cộng	42.231.985.370	36.185.888.537

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.780.599	335.431.293
Chiết khấu thanh toán được hưởng	167.850.900	52.971.760
Cổ tức, lợi nhuận được chia	244.828.200	124.024.400
Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	7.041.929.657	1.674.671.764
Lãi từ bán khoản đầu tư dài hạn	-	35.148.375
Cộng	7.492.389.356	2.222.247.592

26. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	22.312.456	68.389.253
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	306.933.035	204.845.410
Phí bán chứng khoán kinh doanh	117.595.830	27.411.662
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư dài hạn	947.030.324	60.817.160
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(580.109.142)
Phí tư vấn đầu tư Chứng khoán kinh doanh	3.238.166.737	580.922.103
Cộng	4.632.038.382	362.276.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền lương và các khoản trích theo lương	3.716.954.257	3.122.944.943
Chi phí khấu hao	48.611.071	-
Chi phí vận chuyển sách và bốc vác	799.922.681	754.857.765
Chi phí thuê kho	359.272.730	381.818.180
Tuyên truyền, quảng cáo	618.386.829	430.381.890
Cộng	5.543.147.568	4.690.002.778

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	3.220.062.607	3.148.368.088
Khấu hao TSCĐ	237.143.404	189.415.585
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	576.702.892	398.982.002
Giao dịch, hội nghị	1.047.636.982	1.123.362.174
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(102.527.820)	255.840.510
Chi phí khác	2.477.992.509	2.414.309.090
Cộng	7.457.010.574	7.530.277.449

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.743.275.590	5.678.081.718
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(118.828.200)	6.124.065
- Điều chỉnh tăng	126.000.000	130.148.465
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	126.000.000	112.950.000
+ Chi phí không được trừ khác	-	17.198.465
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	244.828.200	124.024.400
Tổng thu nhập chịu thuế	5.624.447.390	5.684.205.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	1.124.889.478	1.136.841.157
Thuế TNDN được giảm	337.466.844	341.052.347
Thuế TNDN còn phải nộp	787.422.634	795.788.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	787.422.634	836.791.471
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	787.422.634	795.788.810
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	41.002.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.955.852.956	4.841.290.247
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(991.170.591)	(871.432.244)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành) (*)	991.170.591	871.432.244
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.964.682.365	3.969.858.003
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.646	2.649

(*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, ban điều hành năm 2021 là 20% lợi nhuận sau thuế.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.860.590.530	7.317.856.653
Chi phí nhân công	6.937.016.864	6.272.783.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.754.475	189.415.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.325.261.801	15.942.154.570
Chi phí khác bằng tiền	2.923.932.107	1.407.065.188
Cộng	37.332.555.777	31.129.275.027

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm giáo dục và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá; rủi ro về giá), rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động giá và lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Ngoài ra Công ty còn có cửa hàng bán lẻ thu tiền ngay. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.854.673.139	-	2.854.673.139
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	2.129.972.661	9.000.000	2.138.972.661
Cộng	4.984.645.800	9.000.000	4.993.645.800
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.664.377.281	-	4.664.377.281
Vay và nợ thuê tài chính	4.224.399.118	-	4.224.399.118
Phải trả khác	2.216.938.873	9.000.000	2.225.938.873
Cộng	11.105.715.272	9.000.000	11.114.715.272

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.335.545.821	-	7.335.545.821
Đầu tư tài chính	4.858.813.178	593.390.084	5.452.203.262
Phải thu khách hàng	6.593.939.837	-	6.593.939.837
Phải thu khác	64.550.323	-	64.550.323
Cộng	18.852.849.159	593.390.084	19.446.239.243
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.167.511.421	-	15.167.511.421
Đầu tư tài chính	8.226.907.570	593.390.084	8.820.297.654
Phải thu khách hàng	7.293.283.756	-	7.293.283.756
Phải thu khác	78.660.088	-	78.660.088
Cộng	34.766.362.835	593.390.084	31.359.752.919

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021	Năm 2020
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	2.155.771.936	2.138.761.827
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.537.410.416	2.030.298.215
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	8.175.647.976	8.792.703.401
Công ty CP Bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlas	3.576.124.000	2.467.588.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	219.953.320	1.321.703.500
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	11.305.326.950	7.027.194.520
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	15.120.000	-
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách giáo khoa	835.163.910	1.299.534.800
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách giáo khoa, VPP	46.156.520	612.709.210
Bán hàng			
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	895.065.660	2.213.136.660
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	10.825.412.300	7.287.593.880
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	4.888.094.375	5.005.581.376
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	100.165.930	170.024.420
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	49.256.700	73.574.920
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Cung ứng sách	2.834.069.840	3.042.597.440
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	60.923.940	82.889.960
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	332.252.200	410.917.880
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	-	83.083.040
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	591.332.620	1.536.787.730

c. Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban giám đốc

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng giám đốc như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Thù lao hội đồng quản trị		
Ông Tô Thanh Bình	48.000.000	46.300.000
Ông Lý Xuân Hoàn	42.000.000	41.010.000
Ông Nguyễn Thế Dũng	-	10.610.000
Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	36.000.000	34.610.000
Bà Phạm Lê Bích Ngọc	30.000.000	29.350.000
Ông Nguyễn Duy Nhâm	30.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Vũ Thanh Bình	18.000.000	9.000.000
Tiền lương Ban giám đốc		
Ông Lý Xuân Hoàn	803.475.000	576.364.600
Ông Phạm Văn Hải	391.190.000	16.537.200
Ông Nguyễn Thế Dũng	76.905.556	448.584.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 21/03/2022 để nhận tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền, tỷ lệ 12%/Cổ phần. Thời gian thanh toán là 29/04/2022.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu